

Quản lý tài sản trí tuệ trong liên kết thông tin khoa học và công nghệ giữa các cơ sở giáo dục đại học trước sự phát triển của trí tuệ nhân tạo

Lê Tùng Sơn^{1*}, Lê Thị Bắc², Thân Văn Diễn³

¹Khoa Triết học và Quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 336 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

²Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ, 115 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam

³Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, 454-456 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 10/3/2026; ngày chuyển phản biện 16/3/2026; ngày nhận phản biện 22/4/2026; ngày chấp nhận đăng 26/4/2026

Tóm tắt:

Bài viết phân tích vấn đề quản lý tài sản trí tuệ trong liên kết thông tin khoa học và công nghệ (KH&CN) giữa các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam trước sự phát triển của trí tuệ nhân tạo (AI). Bằng việc phân tích văn bản pháp luật, so sánh pháp luật và mô hình hóa khái niệm, nghiên cứu này tập trung vào các nguồn tin KH&CN mà hoạt động liên kết chủ yếu làm phát sinh vấn đề quyền tác giả, không bao gồm việc chuyển giao hoặc khai thác quyền sở hữu công nghiệp đối với chính giải pháp kỹ thuật. Trạng thái công bố hợp pháp và được phép tiếp cận chỉ là một điều kiện để áp dụng các quy phạm về huấn luyện AI, trong khi các tác phẩm truy cập mở có chế độ quyền rất khác nhau, từ đó làm phát sinh bất định pháp lý và chi phí giao dịch. Nghiên cứu nhận diện ba khoảng trống vận hành, gồm thiếu tiêu chí phân định mục đích khai thác, thiếu hạ tầng thực hiện quyền bảo lưu, và thiếu tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả để giải quyết vấn đề này. Bằng việc đối chiếu kinh nghiệm của Liên minh châu Âu, Đức và Hoa Kỳ, bài viết đề xuất mô hình Liên hiệp thông tin KH&CN, định vị là tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả đối với nguồn tin KH&CN, kèm cơ chế ủy quyền gồm ba nội dung và kiến trúc vận hành bốn dòng lưu chuyển.

Từ khóa: cơ sở giáo dục đại học, liên kết thông tin khoa học và công nghệ, quản lý quyền tác giả với tác phẩm khoa học, quản lý tài sản trí tuệ.

Chỉ số phân loại: 5.3, 5.5

Intellectual property management in science and technology information linkage among higher education institutions amid the development of artificial intelligence

Tung Son Le^{1*}, Thi Bac Le², Van Dien Than³

¹Faculty of Philosophy and Management, VNU University of Social Sciences and Humanities, 336 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan Ward, Hanoi, Vietnam

²Vietnam Journal of Science and Technology - MOST, Ministry of Science and Technology, 115 Tran Duy Hung Street, Yen Hoa Ward, Hanoi, Vietnam

³University of Economics - Technology for Industries, 454-456 Minh Khai Street, Vinh Tuy Ward, Hanoi, Vietnam

Received 10 March 2026; revised 22 April 2026; accepted 26 April 2026

Abstract:

This article examines the management of intellectual property rights in the sharing of scientific and technological information among Vietnamese higher education institutions in the context of advances in artificial intelligence (AI). Employing doctrinal legal analysis, comparative legal analysis and conceptual modelling, the study focuses on scientific and technological information resources whose sharing primarily raises copyright concerns, rather than issues relating to the transfer or exploitation of industrial property rights associated with underlying technical solutions. It argues that lawful publication and public accessibility do not, in themselves, establish sufficient grounds for the application of legal provisions governing AI training. Furthermore, open-access materials are subject to varying licensing conditions, creating legal uncertainty and increasing transaction costs. The study identifies three key gaps in the existing governance framework: the absence of clear criteria for distinguishing between different purposes of use; inadequate infrastructure for reserving rights; and the lack of a collective management organisation for copyright in scientific and technological information resources. Drawing on comparative legal perspectives from the European Union, Germany and the United States, the article proposes a Scientific and Technological Information Consortium as a collective copyright management organisation. The proposed model incorporates a three-component authorisation mechanism and a four-stream operational framework to facilitate the lawful and coordinated sharing and use of scientific and technological information resources.

Keywords: copyright management for scientific works, higher education institutions, intellectual property management, science and technology information linkage.

Classification numbers: 5.3, 5.5

*Tác giả liên hệ: Email: tungson.hlu@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Đổi mới sáng tạo dựa trên tri thức KH&CN đã trở thành động lực trực tiếp của tăng trưởng kinh tế thế giới. Theo Chỉ số Đổi mới sáng tạo Toàn cầu 2025 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới, năng suất lao động toàn cầu tăng 2,5% trong năm 2024, vượt xu hướng bình quân mười năm, trong khi sản lượng công bố khoa học đạt mức kỷ lục hai triệu bài báo [1]. Báo cáo World Intellectual Property Indicators 2025 ghi nhận 3,7 triệu đơn đăng ký sáng chế toàn cầu năm 2024, tăng 4,9% [2]. Đầu tư vào tài sản vô hình tại 29 nền kinh tế được khảo sát đã vượt 10 nghìn tỷ USD năm 2025, với tốc độ tăng nhanh hơn ba lần so với đầu tư hữu hình kể từ năm 2008 [3]. Ba chỉ báo này cho thấy tri thức KH&CN không chỉ tăng về quy mô mà còn ngày càng tập trung ở dạng tác phẩm khoa học được công bố; giá trị kinh tế của nguồn tri thức ấy phụ thuộc vào việc nó được lưu chuyển giữa các chủ thể tạo ra nó.

Phổ biến tri thức KH&CN cho cộng đồng được xác lập như một mục tiêu chính sách độc lập, Khuyến nghị về Khoa học mở của UNESCO ngày 23/11/2021 xác lập truy cập mở là trụ cột của khoa học mở [4], đặt nền tảng lý luận cho việc coi việc chia sẻ và liên kết tài nguyên khoa học giữa các cơ sở nghiên cứu là điều kiện để tri thức phát huy đầy đủ giá trị xã hội. Công cụ pháp lý đi kèm sáng kiến này là hệ giấy phép mở, phổ biến nhất là các giấy phép Creative Commons, vốn cho phép sao chép, phân phối và tạo tác phẩm phái sinh trên mọi phương tiện chứ không giới hạn ở hành vi đọc và trích dẫn [5]. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, sự phát triển của trí tuệ nhân tạo tạo sinh (generative AI) làm phát sinh một vấn đề mà khuyến nghị này chưa dự liệu: kịch bản tri thức khoa học được công bố mở để phục vụ cộng đồng lại trở thành dữ liệu đầu vào để huấn luyện các mô hình AI phục vụ mục đích thương mại.

Tại Việt Nam, chủ thể trực tiếp thu thập, xử lý, lưu giữ và phổ biến thông tin KH&CN trong cơ sở giáo dục đại học là tổ chức thông tin KH&CN, được điều chỉnh bởi Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 [6] và Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 [7]. Trách nhiệm quản trị tài sản trí tuệ đối với kết quả nghiên cứu do cơ sở giáo dục đại học đảm nhận được xác lập tại Điều 10 Nghị định số 125/2026/NĐ-CP ngày 06/4/2026 [8]. Hành lang pháp lý vì vậy đã được thiết lập ở cấp nguyên tắc, xác định cả chủ thể vận hành lẫn chủ thể chịu trách nhiệm. Tuy vậy, hoạt động liên kết trên thực tế giữa các tổ chức thông tin KH&CN của các cơ sở giáo dục đại học còn gặp rào cản từ chính các quy định về quyền tác giả đối với tài liệu được chia sẻ.

Tổng quan tình hình nghiên cứu quốc tế về thông tin KH&CN cho thấy bốn khuynh hướng nghiên cứu chính và một cuộc tranh luận chưa ngã ngũ.

(1) Khuynh hướng nghiên cứu về kinh tế học tri thức và truy cập mở [9-13], khẳng định tri thức khoa học mang tính hàng hóa công cộng nên cần được phổ biến rộng rãi; tuy nhiên, các nghiên cứu này mặc nhiên coi người sử dụng cuối là con người, một giả định không còn đúng khi chủ thể khai thác là hệ thống trí tuệ nhân tạo.

(2) Khuynh hướng nghiên cứu về quản trị tri thức dùng chung, tiêu biểu là E. Ostrom (1990) [14], C. Hess và cs (2007) [15] và B.M. Frischmann và cs (2014) [16], chứng minh tài nguyên chung có thể được quản trị bền vững bằng quy tắc do cộng đồng thiết lập, nhưng đặt người khai thác bên trong chính cộng đồng quản trị, chưa xử lý trường hợp khai thác công nghiệp từ bên ngoài.

(3) Khuynh hướng nghiên cứu về liên hiệp thông tin học thuật (library consortium) [17-19], chứng minh hiệu quả của đàm phán tập thể, song toàn bộ kinh nghiệm được hình thành ở phía cầu, chưa kiểm định vai trò bên cung.

(4) Khuynh hướng nghiên cứu về quyền tác giả đối với dữ liệu huấn luyện AI [20-24], đều kết luận thận trọng về tính khả thi của cấp phép tập thể, bởi các khảo sát này được thực hiện trên tác phẩm âm nhạc, văn học và báo chí tại những quốc gia đã có tổ chức quản lý tập thể phát triển.

Từ cuộc tranh luận trên có thể nhận diện ba khoảng trống mà cả bốn khuynh hướng nghiên cứu, kể cả khi kết hợp với nhau, đều chưa giải quyết trọn vẹn.

- Khoảng trống lý thuyết là chưa có khung phân tích nào xác định rõ phạm vi đối tượng của liên kết thông tin KH&CN dựa trên cấu trúc quyền sở hữu trí tuệ, điều mà cả bốn khuynh hướng nghiên cứu nêu trên đều chưa đặt ra.

- Khoảng trống chính sách nằm ở chỗ các mô hình cấp phép tập thể trong các nghiên cứu về dữ liệu huấn luyện AI nêu trên đều giả định sẵn có tổ chức quản lý tập thể trưởng thành, tiền đề không tồn tại đối với tác phẩm khoa học tại các quốc gia đang phát triển hệ thống quản trị quyền sở hữu trí tuệ như Việt Nam.

- Khoảng trống thực tiễn nằm ở chỗ kinh nghiệm liên hiệp thông tin học thuật nêu trên, dù chứng minh được hiệu quả đàm phán tập thể, mới chỉ được kiểm định ở phía cầu, chưa có tiền lệ vận hành nào cho mô hình liên hiệp đóng vai trò đại diện cấp phép ở phía cung, đúng vai trò mà bối cảnh khai thác dữ liệu huấn luyện AI đòi hỏi.

Trên cơ sở đó, bài viết xác lập hai mục tiêu nghiên cứu tương ứng:

(i) Xác định mức độ mà pháp luật Việt Nam hiện hành đã điều chỉnh quan hệ giữa quyền tác giả đối với tác phẩm khoa học thuộc phạm vi liên kết với hành vi khai thác dữ liệu huấn luyện AI;

(ii) Xác định thiết chế đủ năng lực đảm nhận phần còn thiếu của quá trình điều chỉnh đó. Từ hai mục tiêu này, bài viết đặt ra hai câu hỏi nghiên cứu làm định hướng trực tiếp cho toàn bộ thiết kế phân tích:

Câu hỏi thứ nhất: *Pháp luật Việt Nam hiện hành đã phân định và điều chỉnh đến đâu quan hệ giữa quyền tác giả và hành vi khai thác dữ liệu để huấn luyện AI?*

Câu hỏi thứ hai: *Thiết chế nào trong số các thiết chế hiện hữu tại Việt Nam có đủ tư cách pháp lý và khả năng vận hành để đảm nhận phần điều chỉnh còn thiếu đó?*

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo hướng định tính, thuộc loại hình nghiên cứu pháp lý chuẩn tắc (doctrinal legal research) kết hợp mô hình hóa khái niệm phục vụ đề xuất chính sách. Nghiên cứu không thu thập số liệu sơ cấp; toàn bộ dữ liệu là dữ liệu thứ cấp, gồm văn bản quy phạm pháp luật, bản án, báo cáo quốc tế và công trình học thuật đã công bố, đều có nguồn dẫn kiểm chứng được.

Nghiên cứu sử dụng ba phương pháp cụ thể, trong đó hai phương pháp đầu phục vụ câu hỏi thứ nhất và phương pháp thứ ba phục vụ câu hỏi thứ hai.

- Phân tích văn bản pháp luật, áp dụng đối với Luật Sở hữu trí tuệ (Văn bản hợp nhất số 67/VBHN-VPQH ngày 23/3/2026) [25] và Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 [6]; nhóm văn bản dưới luật được đối chiếu gồm Nghị định số 17/2023/NĐ-CP [26], Nghị định số 134/2026/NĐ-CP [27], Nghị định số 262/2025/NĐ-CP [7] và Nghị định số 125/2026/NĐ-CP [8].

- So sánh pháp luật theo cách tiếp cận chức năng (functional comparison), lấy vấn đề pháp lý cần giải quyết làm mẫu số chung. Ba hệ quy chiếu được chọn theo tiêu chí có quy định thành văn, có tranh chấp đã được tài phán xem xét, và có thiết chế quản lý tập thể quyền tác giả đã trưởng thành ở ít nhất một lĩnh vực.

- Mô hình hóa khái niệm (conceptual modeling), phương pháp xây dựng khung phân tích từ việc hệ thống hóa các khái niệm và quan hệ giữa chúng, gồm bốn bước: (1) nhận diện các phân biệt pháp lý bắt buộc mà thực tiễn đang bỏ qua; (2) sắp xếp các phân biệt đó thành trục phân tích; (3) kiểm tra tính nhất quán nội tại của trục phân tích; và (4) phát biểu điều kiện có thể bác bỏ khung phân tích.

3. Cơ sở lý luận

3.1. Các khái niệm

a) Quản lý tài sản trí tuệ

Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (WIPO) định nghĩa tài sản trí tuệ (intellectual property) là những sáng tạo của trí óc, bao gồm sáng chế, tác phẩm văn học và nghệ thuật, kiểu dáng, cùng các biểu tượng, tên và hình ảnh được sử dụng trong thương mại [28]. T.V. Nam (2019) [29] khái quát tài sản trí tuệ qua ba đặc điểm: tính sáng tạo, khả năng xác định và kiểm soát được, và khả năng tạo ra lợi ích kinh tế cho chủ sở hữu. Kết hợp định nghĩa của WIPO với ba đặc điểm nêu trên, tài sản trí tuệ trong nghiên cứu này được hiểu là kết quả của hoạt động sáng tạo trí tuệ của con người, tồn tại dưới dạng vô hình, xác định và kiểm soát được, và là đối tượng được bảo hộ bởi pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Trong phạm vi hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại các cơ sở giáo dục đại học, tài sản trí tuệ mang một sắc thái riêng: nó không tồn tại tách rời khỏi thiết chế tạo ra và lưu giữ nó, mà gắn liền với vòng đời thu thập, xử lý, bảo quản và phổ biến do các tổ chức thông tin KH&CN đảm nhiệm. Do đó, nghiên cứu này khu trú tài sản trí tuệ vào kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do các tổ chức thông tin KH&CN trong cơ sở giáo dục đại học quản lý và phổ biến.

Chính vòng đời nêu trên cho thấy hoạt động quản lý tài sản trí tuệ không dừng lại ở việc lưu giữ mà còn phải làm cho tài sản đó sinh ra giá trị. Theo định nghĩa về quản lý của F. Malik (2021) [30], quản lý là việc chuyển đổi các nguồn lực thành giá trị. Vận dụng định nghĩa này, quản lý tài sản trí tuệ trong nghiên cứu này được hiểu là việc chuyển đổi tài sản trí tuệ hình thành từ hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thành các giá trị, trong đó có giá trị phổ biến tri thức KH&CN đến với cộng đồng.

b) Liên kết thông tin KH&CN

Để nhận diện đối tượng mà hoạt động quản lý nói trên tác động tới, cần làm rõ ba khái niệm:

Thông tin KH&CN, theo T.S. Le (2022) [31], là kết quả nghiên cứu được tạo ra trong hoạt động nghiên cứu khoa học, tồn tại dưới dạng dữ liệu, dữ kiện, số liệu, được thu thập, phân tích, tổng hợp và truyền tải phục vụ nhu cầu người dùng tin. Ở đây, các số liệu, dữ liệu, dữ kiện được thu thập thuần túy không phải là đối tượng bảo hộ của quyền tác giả (khoản 3 Điều 15 Luật Sở hữu trí tuệ);

Tác phẩm khoa học là sự thể hiện thông tin KH&CN dưới một hình thức nhất định, như báo cáo kết quả nghiên cứu, sách, bài báo khoa học, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học, thuyết minh và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN... Các tài liệu này chỉ là đối tượng được

bảo hộ của quyền tác giả khi đáp ứng điều kiện bảo hộ theo quy định của pháp luật, điều này có nghĩa là không phải mọi tài liệu được gọi là báo cáo, tài liệu xám hay nguồn tin đều đương nhiên là tác phẩm được bảo hộ;

Vật mang thông tin KH&CN là tệp tin điện tử, bản in, bản ghi hay kho lưu trữ dùng để định hình, lưu giữ và truyền đạt tác phẩm. Quyền tác giả bảo hộ tác phẩm chứ không bảo hộ vật mang xét như vật mang, nên đối tượng của quản lý tài sản trí tuệ ở đây là tác phẩm khoa học. Theo đó, nghiên cứu này tiếp cận nguồn tin KH&CN với tư cách là các tác phẩm khoa học đáp ứng điều kiện bảo hộ quyền tác giả.

Liên kết thông tin KH&CN, khái niệm trung tâm của bài viết, được cấu thành bởi bốn yếu tố:

(1) Đối tượng của liên kết là nguồn tin KH&CN, tức các tài liệu chứa đựng thông tin KH&CN, phần lớn là tác phẩm khoa học được định hình trên các vật mang khác nhau;

(2) Chủ thể liên kết, tức các cơ sở giáo dục đại học tham gia quan hệ;

(3) Cơ chế ràng buộc, tức mức độ thể chế hóa quan hệ liên kết, trải từ hình thức thỏa thuận song phương lỏng lẻo đến hình thức liên hiệp có tổ chức quản trị trung gian thường trực; trong đó sự đồng thuận giữa các tổ chức thông tin KH&CN là yếu tố tiên quyết; và

(4) Mục tiêu của liên kết, tức việc mở rộng phạm vi tài nguyên thông tin mà người dùng của mỗi cơ sở được tiếp cận hợp pháp so với khi hoạt động đơn lẻ.

Từ đây có thể định nghĩa liên kết thông tin KH&CN là quan hệ được thể chế hóa giữa hai hay nhiều cơ sở giáo dục đại học, ở một trong các cấp độ từ thỏa thuận song phương đến liên hiệp có tổ chức quản trị trung gian. Nội dung của quan hệ đó là cùng chia sẻ chi phí, quyền và trách nhiệm trong việc tổ chức, khai thác và mở rộng phạm vi tiếp cận hợp pháp đối với nguồn tin KH&CN, trên toàn bộ hoặc phần lớn chu trình thông tin, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin KH&CN của người dùng tin.

Nhìn từ góc độ quản lý tài sản trí tuệ đã trình bày, liên kết thông tin KH&CN chính là quá trình chuyển đổi tài sản trí tuệ của các tổ chức thông tin KH&CN thành giá trị phổ biến tri thức cho cộng đồng.

Ở đây, cụm từ “phổ biến tri thức cho cộng đồng” cần được hiểu thống nhất. Kinh tế học sáng chế phân biệt bộc lộ (disclosure), tức hành vi công bố khiến thông tin tồn tại ở dạng công khai, tra cứu được, với lan tỏa tri thức (knowledge diffusion), tức quá trình tri thức thực sự được người khác tiếp nhận và sử dụng trên thực tế [32].

Phổ biến tri thức cho cộng đồng, trong nghiên cứu này, được hiểu theo nghĩa lan tỏa tri thức (knowledge diffusion), tức quá trình tri thức được các chủ thể tiếp nhận, sử dụng và phát huy giá trị trong hoạt động nghiên cứu, đào tạo và đổi mới sáng tạo. Quá trình này cần được thúc đẩy trên cơ sở bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, đồng thời giảm thiểu những rào cản không cần thiết đối với việc tiếp cận và sử dụng hợp pháp nguồn tin KH&CN.

3.2. Phạm vi khảo sát của nghiên cứu

Thông tin KH&CN là kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học. Đặt trong phân loại lĩnh vực khoa học của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - OECD (2015) [33], kết quả nghiên cứu được phân loại thành 6 nhóm: khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học y dược, khoa học nông nghiệp, khoa học xã hội và khoa học nhân văn. Nếu phân theo quy trình nghiên cứu, theo cách phân loại của C.D. Vu (2009) [34], kết quả nghiên cứu được phân chia thành: nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, trong đó nghiên cứu triển khai thuộc các nhóm khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, y dược và nông nghiệp được xếp cùng nhóm với nghiên cứu ứng dụng có khả năng thương mại hóa trực tiếp.

Như vậy, kết quả nghiên cứu KH&CN được tạo ra ở nhiều lĩnh vực và giai đoạn nghiên cứu khác nhau, với hình thức thể hiện và khả năng khai thác đa dạng. Đặc biệt, một bộ phận kết quả nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu triển khai trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, y dược, nông nghiệp có thể hình thành giải pháp kỹ thuật hoặc các đối tượng có khả năng được bảo hộ theo cơ chế quyền sở hữu công nghiệp, như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và bí mật kinh doanh; đồng thời, kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực nông nghiệp cũng có thể làm phát sinh quyền đối với giống cây trồng. Tuy nhiên, khả năng phát sinh và xác lập các quyền này phụ thuộc vào bản chất của từng kết quả và việc đáp ứng các điều kiện bảo hộ theo pháp luật, không được quyết định chỉ bởi lĩnh vực khoa học hoặc loại hình nghiên cứu.

Mặt khác, các kết quả nghiên cứu thuộc những lĩnh vực nêu trên vẫn có thể được công bố dưới dạng bài báo khoa học, sách chuyên khảo, báo cáo nghiên cứu hoặc các tác phẩm khác. Khi đáp ứng điều kiện bảo hộ, hình thức thể hiện của những kết quả đó có thể được bảo hộ quyền tác giả, độc lập với việc nội dung kỹ thuật được bảo hộ theo cơ chế sở hữu công nghiệp hay không. Vì vậy, một kết quả nghiên cứu có thể đồng thời liên quan đến nhiều đối tượng quyền sở hữu trí tuệ khác nhau, tương ứng với những hành vi khai thác và căn cứ pháp lý khác nhau.

Hệ thống sáng chế được thiết lập một phần nhằm thúc đẩy lan tỏa tri thức thông qua bộc lộ, song các nghiên cứu thực nghiệm chưa đi đến kết luận thống nhất về hiệu quả của cơ chế này [32]. Khi sáng chế được công bố, thông tin về giải pháp kỹ thuật trở nên công khai, nhưng trong suốt thời hạn bảo hộ, việc sử dụng giải pháp đó vẫn thuộc độc quyền của chủ sở hữu, nên tri thức chưa thể được sử dụng rộng rãi trên thực tế. Mặt khác, việc bộc lộ chỉ được thực hiện thông qua thủ tục xin cấp văn bằng bảo hộ, tức là chỉ khi chủ thể lựa chọn con đường đánh đổi bộc lộ lấy độc quyền; nếu lựa chọn con đường bí mật kinh doanh thì không phát sinh nghĩa vụ bộc lộ nào, bởi trạng thái bảo mật thực tế chính là điều kiện bảo hộ. Cần nhấn mạnh rằng việc bộc lộ này được thực hiện trong quan hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không phải trong quan hệ liên kết tự nguyện giữa các cơ sở giáo dục đại học với nhau.

Các nghiên cứu gần đây đều cho thấy bí mật và lợi thế thời gian dẫn đầu được đánh giá cao hơn văn bằng bảo hộ, kèm hành vi giữ lại kết quả và dữ liệu gắn với động cơ thương mại hóa, kể cả trong khu vực đại học [35-38]. Trường hợp trung tâm chuyển giao công nghệ mRNA của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) minh họa rõ khoảng cách giữa bộc lộ và lan tỏa tri thức: dù trình tự vắc xin của Moderna đã ở dạng công khai và hãng cam kết không thực thi bằng độc quyền trong đại dịch, công ty Afrigen tại Nam Phi vẫn phải tự tái tạo vắc xin mà không có sự hợp tác của Moderna, do bí quyết sản xuất chưa từng được bộc lộ trong bất kỳ tài liệu công khai nào [39]. Từ đó có thể nhận diện rằng đối với chính giải pháp kỹ thuật thuộc nhóm này, vấn đề pháp lý trọng tâm là chuyển giao hoặc cho phép khai thác quyền sở hữu công nghiệp, nằm ngoài phạm vi khảo sát của bài viết; các tài liệu công bố về những kết quả đó, như bài báo mô tả sáng chế hay báo cáo về công nghệ đang được bảo hộ, vẫn có thể được lưu trữ, lập chỉ mục, tra cứu và chia sẻ trong phạm vi pháp luật cho phép.

Đối với nghiên cứu cơ bản trong cả sáu nhóm lĩnh vực khoa học, cũng như nghiên cứu ứng dụng thuộc khoa học xã hội và khoa học nhân văn được thể hiện thành bài báo khoa học, sách chuyên khảo, báo cáo nghiên cứu hoặc những tác phẩm khác đáp ứng điều kiện bảo hộ, hình thức thể hiện đó vẫn được bảo hộ quyền tác giả theo quy định của pháp luật.

Như vậy, ranh giới giữa quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp không trùng hoàn toàn với ranh giới giữa các lĩnh vực khoa học hay giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. Trong hoạt động liên kết thông tin KH&CN, vấn đề pháp lý cần được xác định theo đối tượng quyền và hành vi khai thác cụ thể. Theo đó, nghiên cứu này tập trung vào việc quản lý quyền tác giả đối với các tác phẩm khoa học được thu thập, lưu trữ, số hóa, chia sẻ và khai thác phục vụ hoạt động liên kết giữa các cơ sở

giáo dục đại học, không đi sâu vào việc chuyển giao hoặc khai thác quyền sở hữu công nghiệp đối với chính các giải pháp kỹ thuật được mô tả trong những tác phẩm đó.

4. Những vấn đề đặt ra từ khía cạnh quản lý tài sản trí tuệ

Trên cơ sở phạm vi khảo sát đã xác định, ba hành vi khai thác đối với tác phẩm khoa học thuộc phạm vi liên kết đòi hỏi ba căn cứ cho phép khác nhau. Hành vi đọc, tra cứu và trích dẫn của con người không thuộc phạm vi quyền tài sản nên không cần căn cứ cho phép. Hành vi sao chép, số hóa và truyền đạt tác phẩm tới công chúng giữa các cơ sở trong hệ thống liên kết thuộc quyền tài sản của chủ sở hữu quyền tác giả, được phân tích tại mục 4.1. Hành vi trích xuất, sao chép hàng loạt bằng công cụ tự động để huấn luyện AI được phân tích tại các mục 4.2 đến 4.4.

4.1. Rào cản quyền tác giả trong hoạt động liên kết

Tiếp cận từ pháp luật về quyền tác giả, việc sao chép, số hóa và truyền đạt tác phẩm còn thời hạn bảo hộ quyền tài sản đối với quyền tác giả tới công chúng, kể cả qua không gian mạng, thuộc quyền của chủ sở hữu quyền tác giả theo Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ [25]. Khi các hành vi này được thực hiện trong hoạt động liên kết giữa các tổ chức thông tin KH&CN của các cơ sở giáo dục đại học, về nguyên tắc chúng thuộc phạm vi quyền tài sản của chủ thể quyền, trừ trường hợp thuộc ngoại lệ, giới hạn quyền hoặc đã có căn cứ sử dụng hợp pháp khác, như tác phẩm đã hết thời hạn bảo hộ quyền tài sản, đã được cấp giấy phép mở, đã nằm trong một hợp đồng cấp quyền còn hiệu lực, hoặc do chính cơ sở giáo dục đại học là chủ sở hữu quyền.

Như vậy, khi liên kết, mỗi cơ sở phải làm hai việc: rà soát từng tác phẩm để biết tác phẩm nào thuộc các trường hợp được sử dụng không cần xin phép, và xin phép chủ sở hữu quyền đối với những tác phẩm còn lại. Với một kho tài nguyên quy mô lớn, chi phí của cả hai việc này có thể tăng theo số lượng tác phẩm và số lượng cơ sở tham gia liên kết, nên vượt quá năng lực vận hành của từng cơ sở. Đây là rào cản pháp lý trực tiếp làm cho hoạt động liên kết chỉ được triển khai ở mức hạn chế trên thực tế.

Chính vì vậy, giải pháp không nằm ở việc mở rộng thủ tục xin phép đơn lẻ, mà nằm ở việc thiết lập một cơ chế cấp phép tập trung, trong đó một chủ thể duy nhất nhận ủy quyền từ các chủ sở hữu quyền và cấp phép theo gói cho toàn hệ thống liên kết.

4.2. Truy cập mở và giới hạn của cơ chế cấp phép trước khai thác tự động

Theo P. Dasgupta và cs (1994) [9], hoạt động khoa học vận hành bằng ưu tiên công bố và sự ghi nhận của cộng đồng nghiên cứu, chứ không phải bằng độc quyền

khai thác thương mại; giá trị mà tác giả theo đuổi nằm ở mức độ lan tỏa và ảnh hưởng của công trình, được đo qua trích dẫn và sự thừa nhận đóng góp cho khoa học. Nếu áp dụng cơ chế thu tiền bản quyền cho việc tiếp cận, phạm vi người đọc sẽ bị thu hẹp và điều đó trực tiếp làm suy giảm chính giá trị mà tác giả theo đuổi.

Tuy vậy, sự phát triển của các hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra một vấn đề mà cơ chế khuyến khích trên chưa dự liệu. Khi được tổng hợp trên quy mô lớn, nguồn tin KH&CN được công bố dưới dạng truy cập mở nhằm mục đích lan tỏa tri thức lại trở thành tài sản có giá trị thương mại trên thị trường dữ liệu huấn luyện, và giá trị đó được bên vận hành hệ thống AI thu lại thông qua việc thu phí người dùng cuối. Vấn đề vì vậy không nằm ở khoản thu mà tác giả chưa từng theo đuổi, mà ở chỗ mục tiêu lan tỏa có nguy cơ suy giảm khi người dùng tiếp cận tri thức qua sản phẩm AI trả phí, trong khi không có cơ chế nào ghi nhận hay phân chia lại giá trị mới phát sinh cho tác giả hay cơ sở giáo dục đại học.

Theo Điều 37a Nghị định số 17/2023/NĐ-CP [26] được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 134/2026/NĐ-CP [27], việc sử dụng tác phẩm được miễn xin phép và miễn trả tiền nếu đồng thời thỏa hai nhóm điều kiện, trong đó cốt lõi là: tác phẩm đã công bố hợp pháp và công chúng được phép tiếp cận hợp pháp, và việc sử dụng chỉ nhằm mục đích nghiên cứu khoa học hoặc huấn luyện hệ thống AI không vì mục đích thương mại; nếu khai thác thương mại thì theo khoản 2 Điều 37c phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả. Ranh giới giữa hai trường hợp phụ thuộc vào mục đích sử dụng cuối cùng của tài liệu, điều mà bên khai thác phải tự xác định cho từng tài liệu trong kho, đồng thời còn phải xác định thêm liệu chủ sở hữu quyền tác giả có tuyên bố phản đối việc khai thác đó hay không theo Điều 37b. Xác định như vậy cho từng tài liệu trong một kho lớn là chi phí quá cao đối với cả bên khai thác lẫn chủ thể quyền.

Cũng cần phân biệt truy cập mở với chế độ quyền của từng tác phẩm: truy cập mở chỉ cho biết ai được đọc, không cho biết ai được khai thác. Các giấy phép mở có phạm vi rất khác nhau, CC BY cho phép cả sử dụng thương mại nếu ghi nhận tác giả, CC BY-SA cho phép tương tự nhưng buộc tác phẩm phái sinh chia sẻ lại cùng điều kiện, CC BY-NC không cho phép sử dụng vì mục đích thương mại, CC0 là từ bỏ quyền ở mức tối đa mà pháp luật cho phép, còn nhiều kho lưu trữ chỉ cho tải về mà không cấp thêm quyền nào [5]. Vì vậy, trước khi cấp phép, phải xác định trạng thái quyền của tác phẩm: chủ sở hữu quyền tài sản, giấy phép áp dụng, ràng buộc hợp đồng xuất bản hay điều kiện tài trợ.

Việc xác định căn cứ sử dụng tác phẩm khoa học để huấn luyện AI, vì vậy, tiềm ẩn bất định pháp lý và chi phí giao dịch cao.

4.3. Bối cảnh thị trường dữ liệu huấn luyện và vấn đề phân bổ lợi ích

Sự hình thành của thị trường dữ liệu huấn luyện đối với nội dung học thuật đã biểu hiện qua các giao dịch có thể kiểm chứng. Tháng 5/2024, Informa, công ty mẹ của Taylor & Francis, công bố thỏa thuận cho Microsoft tiếp cận nội dung học thuật, trị giá khoảng 10 triệu USD trong năm đầu, với tổng doanh thu dự kiến từ các thỏa thuận AI trong năm 2024 vượt 75 triệu USD [40]. Wiley công bố hai thỏa thuận cấp phép sách cho doanh nghiệp AI với giá trị lần lượt khoảng 23 và 21 triệu USD [41]. Điểm cần nhận diện không phải việc cấp phép, vốn hợp pháp, mà là cấu trúc phân bổ lợi ích. Theo Authors Guild (2025) [42], tác giả học thuật không được tham vấn trước, không được trao quyền rút khỏi thỏa thuận, và chỉ nhận thù lao theo hợp đồng xuất bản đã ký trước khi thị trường dữ liệu huấn luyện hình thành. Đây là quan điểm của tổ chức đại diện tác giả.

Ở chiều ngược lại, khảo sát của S. Longpre và cs (2024) [22] trên 14.000 tên miền cho thấy phản ứng tự phát là dựng rào cản kỹ thuật. Trong giai đoạn 2023-2024, khoảng 5% token và 28% các nguồn tích cực nhất trong tập C4 bị chặn qua robots.txt, khoảng 45% bị chặn qua điều khoản dịch vụ. Phản ứng chặn toàn bộ tác động tiêu cực tới liên kết thông tin KH&CN vì không phân biệt mục đích phi lợi nhuận với thương mại, đặt ra yêu cầu về một cơ chế biểu đạt ý chí có tính phân biệt.

4.4. Mức độ điều chỉnh của pháp luật Việt Nam hiện hành

Pháp luật Việt Nam đã thiết lập quy phạm điều chỉnh trực tiếp quan hệ giữa quyền tác giả và việc sử dụng văn bản, dữ liệu để huấn luyện AI. Khoản 5 Điều 7 Luật Sở hữu trí tuệ [25] được bổ sung bởi Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025, hiệu lực từ 01/4/2026. Quy định chi tiết nằm tại Mục 3 Chương III Nghị định số 17/2023/NĐ-CP, được bổ sung bởi Điều 12 đến Điều 15 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP ngày 06/4/2026, hiệu lực từ 09/4/2026 [27]. Bảng 1 tổng hợp nội dung và hệ quả của nhóm quy phạm này.

Trong nhóm quy phạm này, điều kiện về nguồn tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 37a có ý nghĩa trực tiếp với vấn đề đang xét. Điều kiện này chỉ cho biết tác phẩm được tiếp cận hợp pháp, không cho biết tác phẩm được phép khai thác đến đâu. Điểm b còn đặt điều kiện về cách thức tiếp cận chứ không chỉ về trạng thái công bố của tác phẩm.

Bảng 1. Quy phạm pháp luật Việt Nam điều chỉnh việc sử dụng văn bản, dữ liệu là đối tượng của quyền tác giả cho hệ thống trí tuệ nhân tạo.

Quy phạm	Nội dung	Hệ quả đối với liên kết thông tin KH&CN
Khoản 5 Điều 7 Luật Sở hữu trí tuệ (bổ sung bởi Luật số 131/2025/QH15, hiệu lực 01/4/2026)	Cho phép sử dụng văn bản và dữ liệu về đối tượng quyền sở hữu trí tuệ để nghiên cứu khoa học, thử nghiệm và huấn luyện hệ thống trí tuệ nhân tạo; đặt điều kiện về nguồn (đã công bố hợp pháp, công chúng được phép tiếp cận) và về hệ quả (không ảnh hưởng bất hợp lý đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền)	Trạng thái công chúng được phép tiếp cận là một điều kiện về nguồn để áp dụng điều khoản, nhưng không xác định phạm vi quyền khai thác của từng tác phẩm truy cập mở
Khoản 1 Điều 37a Nghị định số 17/2023/NĐ-CP	Điều kiện về nguồn, gồm ba điểm: tác phẩm đã được công bố hợp pháp theo khoản 8 Điều 3 của Nghị định; việc tiếp cận thông qua hành vi hợp pháp và từ nguồn hợp pháp; không hủy bỏ hoặc làm vô hiệu biện pháp công nghệ bảo vệ quyền	Điểm b đặt điều kiện về cách thức tiếp cận chứ không chỉ về trạng thái công bố, nên nguồn tài nguyên phải có xuất xứ kiểm chứng được
Khoản 2 Điều 37a Nghị định số 17/2023/NĐ-CP	Điều kiện về mục đích và hệ quả: chỉ nhằm nghiên cứu khoa học, thử nghiệm, huấn luyện và không nhằm mục đích thương mại; không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường và không gây thiệt hại bất hợp lý; kết quả đầu ra không thay thế thị trường và không tạo cạnh tranh không lành mạnh	Xác lập giới hạn quyền cho khai thác phi thương mại, nhưng chưa có tiêu chí nhận diện ranh giới với khai thác thương mại
Điều 37b Nghị định số 17/2023/NĐ-CP	Quyền bảo lưu của tác giả, người biểu diễn và chủ sở hữu quyền, thực hiện qua siêu dữ liệu, biện pháp công nghệ bảo vệ quyền hoặc thông tin quản lý quyền mà máy đọc được, hoặc qua công bố công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức quản lý tập thể được ủy quyền; khoản 3 loại trừ hiệu lực bảo lưu khi việc sử dụng đáp ứng đầy đủ điều kiện tại Điều 37a	Cả hai hình thức bảo lưu đều đòi hỏi hạ tầng hoặc thiết chế mà cơ sở giáo dục đại học và tác giả đơn lẻ hiện chưa có
Điều 37c Nghị định số 17/2023/NĐ-CP	Trách nhiệm lưu giữ hồ sơ kỹ thuật và dữ liệu huấn luyện theo pháp luật về trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tôn trọng quyền bảo lưu; khoản 2 đặt nghĩa vụ trả tiền bản quyền khi khai thác thương mại	Nghĩa vụ tài chính đã có căn cứ, nhưng chưa có chủ thể thu và phân chia tiền bản quyền trong lĩnh vực tác phẩm khoa học
Khoản 3 Điều 7 Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15 (hiệu lực 01/3/2026)	Nghiêm cấm sử dụng dữ liệu huấn luyện AI trái pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, sở hữu trí tuệ và an ninh mạng	Tạo dẫn chiếu hai chiều với pháp luật sở hữu trí tuệ, không xung đột, chỉ lệch nhẹ về thời điểm hiệu lực

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ Luật Sở hữu trí tuệ [25], Nghị định số 17/2023/NĐ-CP [26] được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 134/2026/NĐ-CP [27] và Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15 [43].

4.5. Ba khoảng trống vận hành của pháp luật Việt Nam hiện hành

Đối chiếu các căn cứ pháp lý nêu trên với thực tiễn vận hành, nghiên cứu nhận diện ba khoảng trống vận hành:

Khoảng trống thứ nhất là tiêu chí phân định mục đích khai thác. Điểm a khoản 2 Điều 37a giới hạn quyền ở mục đích phi thương mại, còn khoản 2 Điều 37c đặt nghĩa vụ trả tiền cho khai thác thương mại. Song pháp luật chưa xác lập tiêu chí nhận diện ranh giới khi một tập dữ liệu được dùng lần lượt cho cả hai mục đích, tình huống phổ biến trong chuỗi phát triển mô hình.

Khoảng trống thứ hai là hạ tầng thực hiện quyền bảo lưu. Trong hai hình thức bảo lưu tại khoản 2 Điều 37b, hình thức máy đọc được đòi hỏi năng lực kỹ thuật mà tác giả đơn lẻ không có, hình thức công bố qua tổ chức quản lý tập thể đòi hỏi một tổ chức hiện chưa tồn tại trong lĩnh vực khoa học. Quyền bảo lưu chỉ có ý nghĩa với phần khai thác nằm ngoài giới hạn phi thương mại, vì khoản 3 Điều 37b loại trừ hiệu lực bảo lưu trong phạm vi đó.

Khoảng trống thứ ba là thiết chế thu và phân chia tiền bản quyền. Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ [25] tạo hành lang pháp lý cho tổ chức quản lý tập thể. Điểm c khoản 3 Điều này quy định biểu mức do tổ chức xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt. Song chưa có tổ chức nào chuyên trách liên quan đến việc quản lý quyền tác giả đối với tác phẩm khoa học.

5. Kinh nghiệm quốc tế và điều kiện chuyển hóa

Việc đối chiếu dưới đây lấy quy định thành văn của từng hệ thống pháp luật làm căn cứ chính; các bản án được dẫn chỉ minh họa cách tòa án áp dụng quy định trong vụ việc cụ thể, còn các báo cáo chính sách phản ánh xu hướng đang được thảo luận. Liên minh châu Âu thiết lập hai ngoại lệ tại Chỉ thị (EU) 2019/790 ngày 17/4/2019 [44]: Điều 3 bắt buộc đối với tổ chức nghiên cứu, Điều 4 có phạm vi rộng hơn nhưng cho phép bảo lưu dạng máy đọc được. Điểm c và điểm d khoản 1 Điều 53 Quy định (EU) 2024/1689 [45] bổ sung nghĩa vụ tuân thủ bảo lưu quyền và công bố tóm tắt dữ liệu huấn luyện, song R. Ducato và cs (2021) [20] đã chỉ ra cơ chế bảo lưu còn thiếu nhất quán do chưa có chuẩn kỹ thuật thống nhất.

Bảng 2. Đối chiếu cách xử lý quan hệ giữa quyền tác giả và dữ liệu huấn luyện AI.

Tiêu chí	Liên minh châu Âu	Đức	Hoa Kỳ	Việt Nam
Quy phạm điều chỉnh hành vi khai thác	Điều 3 và Điều 4 Chỉ thị (EU) 2019/790	Nội luật hóa Chỉ thị (EU) 2019/790	Không có quy phạm riêng, áp dụng học thuyết sử dụng hợp lý	Khoản 5 Điều 7 Luật Sở hữu trí tuệ; các Điều 37a, 37b, 37c Nghị định số 17/2023/NĐ-CP (bổ sung bởi Nghị định số 134/2026/NĐ-CP)
Cơ chế bảo lưu quyền	Khoản 3 Điều 4, yêu cầu dạng máy đọc được	Được nội luật hóa tại khoản 3 Điều 44b Luật Quyền tác giả Đức	Không có cơ chế luật định	Điều 37b, yêu cầu dạng máy đọc được hoặc công bố qua tổ chức quản lý tập thể được ủy quyền; theo khoản 3, không có hiệu lực đối với khai thác phi thương mại đủ điều kiện Điều 37a
Nghĩa vụ minh bạch và lưu vết của bên khai thác	Điểm c và điểm d khoản 1 Điều 53 Quy định (EU) 2024/1689	Theo pháp luật Liên minh	Chưa có nghĩa vụ luật định thống nhất	Điểm a khoản 1 Điều 37c, nghĩa vụ lưu giữ hồ sơ và cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước
Bản án minh họa	Đang hình thành	Bản án sơ thẩm ngày 11/11/2025 của Tòa án khu vực München I, đang phúc thẩm	Vụ Bartz kiện Anthropic, kết thúc bằng hòa giải	Chưa phát sinh
Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả đối với nguồn tin KH&CN	Chưa có tổ chức chuyên trách tác phẩm khoa học; cấp phép tập thể cho huấn luyện AI mới ở giai đoạn đầu	Có tổ chức mạnh nhưng ở lĩnh vực âm nhạc	Có tổ chức trung gian cấp phép nội dung, được ghi nhận trong báo cáo của Cơ quan Bản quyền Hoa Kỳ (2025)	Chưa có

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Tại Đức, bản án sơ thẩm ngày 11/11/2025 của Tòa án khu vực München I trong vụ GEMA kiện OpenAI [46]¹ xác định việc lưu giữ và tái tạo tác phẩm trong tham số mô hình cấu thành hành vi sao chép và truyền đạt tới công chúng, đồng thời phân tách công đoạn tạo lập tập dữ liệu, thuộc phạm vi ngoại lệ khai thác văn bản và dữ liệu, với công đoạn huấn luyện dẫn tới lưu giữ trong tham số mô hình, không thuộc phạm vi ngoại lệ đó.

Tại Hoa Kỳ, lệnh của một tòa án quận liên bang trong vụ Bartz kiện Anthropic ngày 23/6/2025 [47]² xác định việc dùng sách mua hợp pháp để huấn luyện là sử dụng hợp lý, còn việc tải sách trái phép thì không; các bên sau đó hòa giải với mức chi trả khoảng 3.000 USD cho mỗi tác phẩm [48], một mốc tham chiếu về độ lớn chứ không phải mức định giá cấp phép do tòa án định.

Cấp phép tập thể được đề xuất như phương án dung hòa, dù Cơ quan Bản quyền Hoa Kỳ (2025) [24] và P. Samuelson (2026) [23] đều cảnh báo trở ngại về xác minh chủ sở hữu quyền, rào cản gia nhập và biểu giá. Khi phạm vi được thu hẹp về tác phẩm khoa học và một tập hợp cơ sở giáo dục đại học được xác định, trở ngại xác minh chủ sở hữu quyền có thể được giải quyết bằng quy chế nội bộ; trở ngại về biểu giá vẫn tồn tại và được ghi nhận là hạn chế của nghiên cứu.

¹Bản án sơ thẩm; OpenAI đã kháng cáo ngày 08/12/2025, vụ việc đang được xem xét theo thủ tục phúc thẩm [49].

²Lệnh của tòa án quận liên bang; vụ việc kết thúc bằng hòa giải nên không được xem xét ở cấp phúc thẩm [48].

Từ bảng 2 có thể nhận diện Việt Nam đã hình thành khung quy phạm cơ bản, nhưng còn thiếu mức độ cụ thể hóa và thiết chế vận hành. Kiến trúc Việt Nam cũng khác Liên minh châu Âu về cấu trúc: Điều 4 Chỉ thị (EU) 2019/790 áp dụng một quyền bảo lưu bao trùm cả khai thác phi thương mại và thương mại, trong khi Việt Nam phân biệt hai trường hợp, loại trừ hiệu lực bảo lưu với khai thác phi thương mại nhưng giữ nguyên với khai thác thương mại kèm nghĩa vụ trả tiền, và trao cho tổ chức quản lý tập thể vai trò kênh công bố bảo lưu mà Liên minh châu Âu không quy định.

6. Mô hình Liên hiệp thông tin khoa học và công nghệ

6.1. Khoảng trống năng lực và tư cách của các thiết chế hiện hữu

Nghiên cứu so sánh bốn thiết chế đang vận hành theo năm tiêu chí: bốn tiêu chí năng lực phát sinh từ các căn cứ pháp lý đã phân tích, gồm năng lực tập hợp tài nguyên, nhận ủy quyền và cấp phép, đàm phán với bên khai thác thương mại, và kiểm soát kỹ thuật đối với khai thác tự động; và tiêu chí thứ năm về tư cách đại diện theo ủy quyền cho tác giả và cơ sở giáo dục đại học, không đồng thời khai thác vì lợi ích riêng. Đây là điều kiện cần vì hai lý do.

- Thứ nhất, nhà xuất bản chỉ cấp phép được những tác phẩm đã được chuyển giao quyền cho mình và cấp phép vì lợi ích của chính mình; các thỏa thuận AI của nhà xuất bản cho thấy tác giả không được tham vấn [40-42]. Phần tác phẩm mà cơ sở giáo dục đại học và tác giả còn giữ quyền chỉ có thể được cấp phép tập trung khi có một tổ chức được chính họ ủy quyền đứng ra đại diện.

Bảng 3. So sánh các thiết chế hiện hữu theo năm tiêu chí năng lực và tư cách.

Thiết chế	(1) Tập hợp tài nguyên KH&CN	(2) Nhận ủy quyền và cấp phép quyền tác giả	(3) Đàm phán với bên khai thác thương mại	(4) Kiểm soát kỹ thuật đối với khai thác tự động	(5) Đại diện theo ủy quyền cho tác giả và cơ sở giáo dục đại học, không đồng thời khai thác vì lợi ích riêng
Thư viện đại học và liên hiệp thư viện	Có, với tài nguyên thư viện	Không, liên thông thư viện chỉ chia sẻ tài nguyên, không cấp phép quyền	Chỉ ở phía cầu, tức mua quyền tiếp cận	Hạn chế	Một phần: không vì lợi nhuận nhưng không có chức năng đại diện quyền
Tổ chức thông tin KH&CN theo Nghị định số 262/2025/NĐ-CP	Có, trong hệ thống thông tin KH&CN quốc gia	Không, chức năng là thông tin và thống kê	Không	Hạn chế	Một phần: là tổ chức công lập nhưng không có chức năng đại diện quyền
Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan đang hoạt động	Không	Có, theo Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ, nhưng phạm vi thực tế ở âm nhạc, văn học và quyền sao chép tác phẩm đã xuất bản [50]	Có về nguyên tắc, chưa có thực tiễn với tác phẩm khoa học	Không	Có, theo khoản 1 Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ
Nhà xuất bản học thuật	Có, trong phạm vi danh mục của mình	Có, qua hợp đồng chuyển giao quyền tài sản	Có, và đã thực hiện trên thực tế	Có	Không: cấp phép trên quyền đã nhận chuyển giao, vì lợi ích của chính mình

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn.

- Thứ hai, các chức năng luật định như làm kênh công bố bảo lưu (điểm b khoản 2 Điều 37b) và trình phê duyệt biểu mức (điểm c khoản 3 Điều 56) chỉ gắn với tổ chức quản lý tập thể, mà khoản 1 Điều 56 xác định là tổ chức phi lợi nhuận. Tính phi lợi nhuận vì vậy là thuộc tính luật định đi kèm tư cách đại diện, không phải tiêu chí độc lập.

Bảng 3 nhận diện một khoảng trống: không thiết chế nào trong bốn thiết chế hiện hữu đồng thời đáp ứng cả năm tiêu chí. Thư viện đại học và liên hiệp thư viện chỉ đàm phán ở phía cầu, không nhận ủy quyền cấp phép; tổ chức thông tin KH&CN có năng lực tập hợp tài nguyên nhưng thiếu tư cách này; tổ chức quản lý tập thể đang hoạt động có tư cách pháp lý nhưng không vận hành kho tài nguyên; riêng nhà xuất bản học thuật đáp ứng đủ bốn tiêu chí năng lực nhưng không đáp ứng tiêu chí thứ năm vì cấp phép trên quyền đã nhận chuyển giao và vì lợi ích của chính mình. Như vậy, khoảng trống không nằm ở năng lực kỹ thuật mà ở chủ thể có tư cách đại diện lợi ích của tác giả và cơ sở giáo dục đại học.

6.2. Định vị pháp lý, phạm vi ủy quyền và nguyên tắc xử lý xung đột quyền

Mô hình Liên hiệp thông tin KH&CN (Science and Technology Information Consortium, STIC) được định vị là tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả đối với nguồn tin KH&CN, hoạt động theo Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ [25]: về tư cách sáng lập, xác minh chủ sở hữu quyền, tài chính vận hành, minh bạch giám sát và hạ tầng dữ liệu về quyền

Cơ chế ủy quyền gồm ba nội dung, bảo đảm tính tự nguyện.

- Thứ nhất, cơ sở giáo dục đại học ủy quyền cho STIC với tác phẩm mình là chủ sở hữu, phạm vi xác định trong quy chế nội bộ.

- Thứ hai, với tác phẩm tác giả giữ quyền tài sản, việc ủy quyền thực hiện bằng văn bản riêng theo nguyên tắc lựa chọn tham gia.

- Thứ ba, bảo lưu quyền đối với việc sử dụng tác phẩm để huấn luyện AI, ghi nhận trong siêu dữ liệu máy đọc được và thực hiện theo nguyên tắc thứ ba dưới đây.

STIC không nhận ủy quyền đối với quyền nhân thân và quyền công bố tác phẩm.

Trong quan hệ cấp phép có năm nhóm chủ thể lợi ích không đồng nhất: tác giả, cơ sở giáo dục đại học, đơn vị tài trợ, nhà xuất bản và nền tảng khai thác. Nghiên cứu đề xuất bốn nguyên tắc xử lý xung đột.

- Thứ nhất là ưu tiên hợp đồng đã có hiệu lực. Khi quyền đã chuyển giao cho nhà xuất bản, STIC chỉ cấp phép phần còn lại; đối với phần chồng lấn giữa nhiều tổ chức quản lý tập thể, khoản 4 Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ [25] cho phép các tổ chức thỏa thuận để một tổ chức thay mặt đàm phán cấp phép.

- Thứ hai là ràng buộc điều kiện tài trợ. Khi sử dụng ngân sách nhà nước, điều kiện cấp phép phải phù hợp quy định về quản lý kết quả nhiệm vụ KH&CN [6].

- Thứ ba là nguyên tắc bảo lưu quyền: quyền bảo lưu hoặc loại trừ (opt-out) được thực hiện bởi chủ thể đang có quyền quyết định đối với hành vi khai thác tương

Bảng 4. Cấu trúc chức năng của mô hình STIC và căn cứ pháp lý tương ứng.

Phân hệ chức năng	Nội dung cốt lõi	Căn cứ pháp lý	Tính chất
Phân hệ 1. Nền tảng liên tổ chức	Thỏa thuận pháp lý giữa các cơ sở giáo dục đại học thành viên, xác định phạm vi tham gia, cơ cấu hội đồng, cơ chế biểu quyết, nguyên tắc phân bổ chi phí	Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 và văn bản hướng dẫn thi hành; quy định về tổ chức thông tin KH&CN tại Nghị định số 262/2025/NĐ-CP	Kế thừa từ mô hình liên hiệp (consortium) trong thông tin học thuật
Phân hệ 2. Cơ sở dữ liệu KH&CN dùng chung	Lưu trữ, truy xuất và phân quyền truy cập nguồn tin KH&CN của thành viên; ghi nhận nguồn gốc và trạng thái quyền, giấy phép của từng tác phẩm; kiểm tra tình trạng quyền, ràng buộc hợp đồng, điều kiện tài trợ và hạn chế pháp lý trước khi tiếp nhận dữ liệu	Luật số 93/2025/QH15 và Nghị định số 262/2025/NĐ-CP	Kế thừa và nâng cấp
Phân hệ 3. Quản lý tập thể quyền tác giả đối với nguồn tin KH&CN	Nhận ủy quyền theo ba nội dung: đàm phán cấp phép; thu và phân chia tiền bản quyền; bảo vệ quyền; hòa giải tranh chấp	Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ	Năng lực còn thiếu, là lý do tồn tại của mô hình
Phân hệ 4. Giao thức quản trị dữ liệu huấn luyện	Điều kiện để hệ thống AI được khai thác dữ liệu dùng chung: đăng ký sử dụng, ghi nhận nguồn gốc dữ liệu, điều khoản cấp phép riêng cho khai thác tự động, bảo lưu quyền dạng máy đọc được, kiểm toán định kỳ	Khoản 5 Điều 7 Luật Sở hữu trí tuệ; các điều 37a, 37b, 37c Nghị định số 17/2023/NĐ-CP; văn bản hướng dẫn về tiêu chí phân định mục đích khai thác và chuẩn kỹ thuật bảo lưu quyền	Đã có căn cứ luật định, năng lực vận hành còn thiếu

Nguồn: Nhóm tác giả xây dựng.

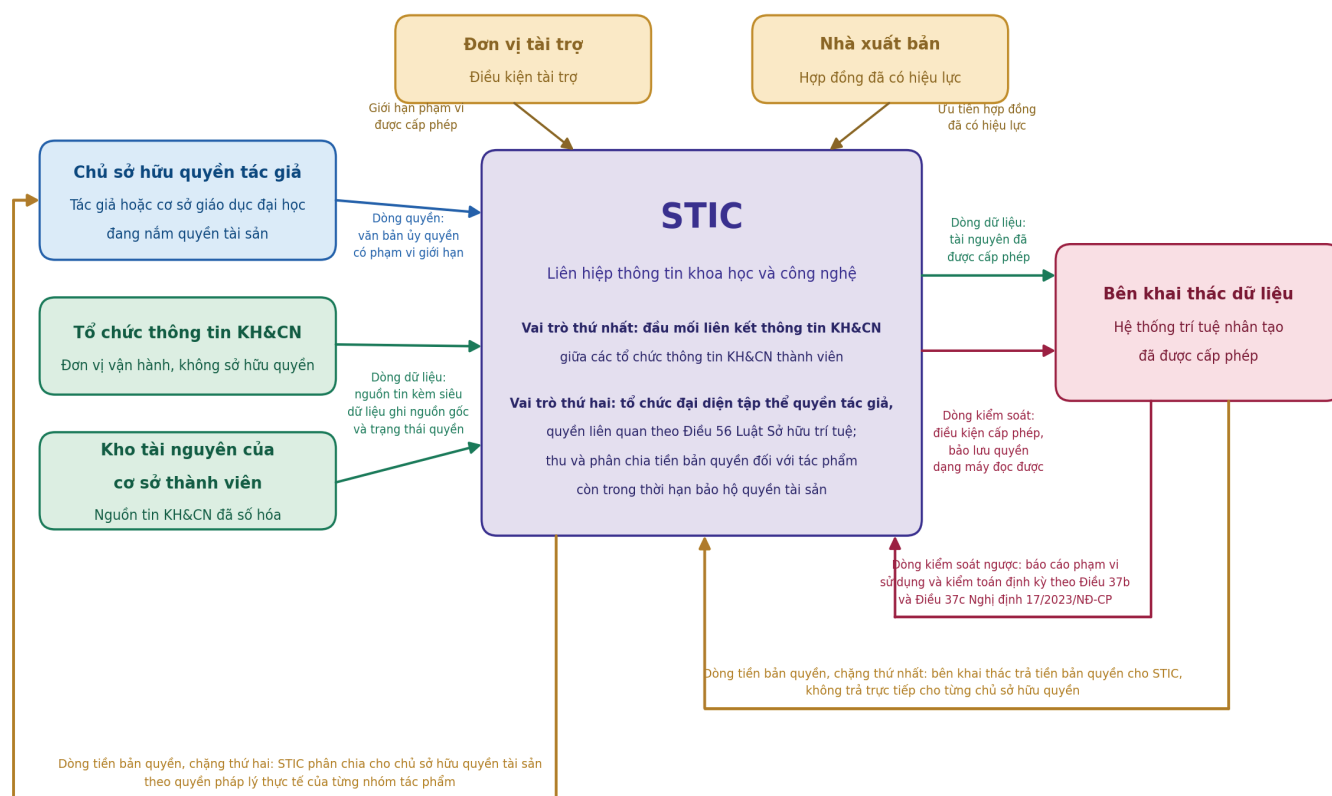
ứng; ý chí tác giả được bảo đảm trong phạm vi quyền tác giả còn nắm giữ hoặc quyền đã được bảo lưu trong hợp đồng.

- Thứ tư là minh bạch với bên khai thác: mọi giấy phép đều kèm nghĩa vụ báo cáo và chấp nhận kiểm toán, việc từ chối là căn cứ chấm dứt giấy phép.

6.4. Cấu trúc chức năng và kiến trúc vận hành

Cấu trúc chức năng của STIC được tổng hợp tại bảng 4, đồng thời là trình tự triển khai.

Kiến trúc vận hành của STIC được thể hiện tại hình 1 dưới dạng bốn dòng lưu chuyển giữa các chủ thể: dòng quyền, dòng dữ liệu, dòng tiền bản quyền và dòng kiểm



STIC chỉ tiếp nhận ủy quyền đối với quyền tài sản và chỉ cấp phép, thu tiền bản quyền đối với tác phẩm còn trong thời hạn bảo hộ quyền tài sản; quyền nhân thân và quyền công bố tác phẩm không thuộc phạm vi ủy quyền. Tiền bản quyền bắt buộc đi qua STIC ở cả hai chiều.

Hình 1. Hai vai trò và kiến trúc vận hành của mô hình STIC theo bốn dòng lưu chuyển. Nguồn: Nhóm tác giả xây dựng.

soát; điểm xuất phát, điểm đến và công cụ pháp lý, kỹ thuật của từng dòng được trình bày tại bảng 5.

Bảng 5. Bốn dòng lưu chuyển trong kiến trúc vận hành của mô hình STIC.

Dòng lưu chuyển	Điểm xuất phát	Điểm đến	Công cụ pháp lý và kỹ thuật
Dòng quyền	Tác giả và cơ sở giáo dục đại học thành viên	STIC, Phân hệ 3	Văn bản ủy quyền có phạm vi giới hạn; quy chế quản trị tài sản trí tuệ nội bộ
Dòng dữ liệu	Kho tài nguyên của cơ sở thành viên	Cơ sở dữ liệu dùng chung (Phân hệ 2), rồi tới bên khai thác đã được cấp phép	Siêu dữ liệu ghi nhận nguồn gốc dữ liệu và trạng thái cấp phép của từng đối tượng
Dòng tiền bản quyền	Bên khai thác dữ liệu	STIC, sau đó chuyển tới chủ thể nắm quyền tài sản đối với từng tác phẩm, sau khi trừ chi phí hoạt động đã thỏa thuận	Hợp đồng cấp phép; hợp đồng ủy quyền; quy chế phân chia thỏa thuận với chủ thể ủy quyền
Dòng kiểm soát	STIC, Phân hệ 4	Bên khai thác dữ liệu và toàn hệ thống	Bảo lưu quyền dạng máy đọc được; báo cáo phạm vi sử dụng định kỳ; kiểm toán và chế tài chấm dứt giấy phép

Nguồn: Nhóm tác giả xây dựng.

7. Khuyến nghị chính sách

Trên cơ sở ba khoảng trống vận hành, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách:

- Thứ nhất, ban hành hướng dẫn tiêu chí phân định khai thác phi thương mại theo Điều 37a với khai thác thương mại theo khoản 2 Điều 37c.

- Thứ hai, ban hành chuẩn kỹ thuật cho bảo lưu quyền máy đọc được tại điểm a khoản 2 Điều 37b, tránh tình trạng vận hành thiếu nhất quán.

- Thứ ba, công nhận tư cách pháp lý của tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả đối với nguồn tin KH&CN và phê duyệt biểu mức theo điểm c khoản 3 Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ [25].

- Thứ tư, xây dựng nguyên tắc phân chia và kiểm toán tiền bản quyền. Nội dung này chỉ dừng ở mức nguyên tắc vì thiếu dữ liệu thực nghiệm về chi phí xuất bản học thuật Việt Nam.

Tiền bản quyền không phân theo một tỷ lệ mặc định chung cho mọi tác phẩm, mà được chuyển cho chủ thể đang nắm quyền tài sản đối với hành vi khai thác được cấp phép, xác định theo phạm vi ủy quyền, hợp đồng xuất bản, điều kiện tài trợ và quy chế nội bộ của từng nhóm tác phẩm; STIC chỉ giữ lại khoản chi phí hoạt động

theo tỷ lệ đã thỏa thuận với chủ thể ủy quyền theo điểm d khoản 3 Điều 56. Tác giả đã chuyển giao toàn bộ quyền tài sản chỉ được chia phần khi hợp đồng hoặc quy chế nội bộ có quy định; cơ sở giáo dục đại học không phải chủ sở hữu quyền chỉ được giữ lại một phần khi có thỏa thuận với chủ thể quyền. Đối với khoản tiền không phân chia được, khoản 5 Điều 56 đã đặt sẵn cơ chế xử lý khi không tìm thấy hoặc không liên lạc được với chủ thể quyền đã ủy quyền. Nghĩa vụ báo cáo của bên khai thác cần được đối chiếu độc lập định kỳ, kết quả kiểm toán là căn cứ điều chỉnh biểu mức. Việc lượng hóa biểu giá cụ thể được để lại cho nghiên cứu tiếp theo.

8. Kết luận

Nghiên cứu đã trả lời hai câu hỏi nghiên cứu đặt ra.

(1) Đối với câu hỏi thứ nhất, nghiên cứu trả lời bằng hai kết quả liên tiếp. Trước hết là giới hạn phạm vi: nghiên cứu tập trung vào các nguồn tin KH&CN mà hoạt động liên kết chủ yếu làm phát sinh vấn đề quyền tác giả, không bao gồm việc chuyển giao hoặc khai thác quyền sở hữu công nghiệp đối với chính giải pháp kỹ thuật. Tiếp đó là kết quả rà soát quy phạm: pháp luật hiện hành đã thiết lập căn cứ điều chỉnh cơ bản việc sử dụng tác phẩm khoa học cho huấn luyện AI, song trạng thái công bố hợp pháp, vốn cần thiết cho chức năng phổ biến tri thức, chỉ là một điều kiện về nguồn để áp dụng các quy phạm đó và không cho biết phạm vi quyền khai thác của từng tác phẩm truy cập mở. Pháp luật vì vậy đã hình thành khung quy phạm cơ bản, nhưng còn thiếu mức độ cụ thể hóa và các điều kiện thể chế, kỹ thuật cần thiết để vận hành đầy đủ.

(2) Đối với câu hỏi thứ hai, nghiên cứu trả lời bằng việc đề xuất mô hình Liên hiệp thông tin KH&CN, một phương án bước đầu cần kiểm chứng trong thực tiễn, với địa vị pháp lý xác định theo Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ, cơ chế ủy quyền gồm ba nội dung, bốn nguyên tắc xử lý xung đột quyền và kiến trúc vận hành theo bốn dòng lưu chuyển.

Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Thứ nhất, nghiên cứu không thu thập dữ liệu sơ cấp về mức độ sẵn sàng thể chế của các cơ sở giáo dục đại học. Hệ quả trực tiếp là các kết luận của bài viết chỉ có giá trị đối với câu hỏi thiết chế nào đủ căn cứ pháp lý để đảm nhận vai trò cấp phép tập trung, chứ chưa cho phép phát biểu về xác suất mô hình được chấp nhận trên thực tế. Hướng khắc phục là một khảo sát về ý định ủy quyền của các cơ sở giáo dục đại học và của tác giả, với biến phụ

thuộc là mức độ sẵn sàng ký văn bản ủy quyền theo từng nội dung của cơ chế ủy quyền đã đề xuất.

Thứ hai, mô hình tài chính của thiết chế đề xuất mới dừng ở mức nguyên tắc phân chia, chưa có biểu mức cụ thể. Hạn chế này xuất phát từ việc chưa có dữ liệu về chi phí xuất bản học thuật và về giá trị giao dịch dữ liệu huấn luyện tại Việt Nam. Hướng khắc phục là nghiên cứu định giá dựa trên dữ liệu chi phí xuất bản và trên các giao dịch cấp phép dữ liệu huấn luyện đã công bố ở nước ngoài, kết hợp phương pháp so sánh có điều chỉnh theo quy mô thị trường.

Thứ ba, các đóng góp của nghiên cứu mang tính lý luận và thể chế, chưa được kiểm chứng qua vận hành thực tế. Mô hình đề xuất sẽ không còn phù hợp nếu phần lớn cơ sở giáo dục đại học không sẵn sàng ủy quyền cho một tổ chức quản lý tập thể theo Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ, khi đó đàm phán song phương trực tiếp với bên khai thác sẽ là phương án hiệu quả hơn về chi phí.

Khả năng chuyển hóa mô hình sang bối cảnh khác đòi hỏi ba điều kiện cấu trúc cùng xuất hiện: có quy phạm điều chỉnh trực tiếp việc sử dụng tác phẩm để huấn luyện AI kèm cơ chế bảo lưu quyền; có khung pháp lý cho tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả cho phép thành lập tổ chức chuyên trách theo loại hình tác phẩm; và có một tập hợp cơ sở giáo dục đại học đủ lớn cùng nắm giữ quyền tác giả đối với tác phẩm khoa học đã được số hóa. Thiếu bất kỳ điều kiện nào trong ba điều kiện này, mô hình mất căn cứ vận hành.

Thứ tư, nghiên cứu chưa đánh giá tính bền vững tài chính của thiết chế và khả năng thực thi đối với nền tảng AI đặt ngoài lãnh thổ Việt Nam. Hệ quả là mô hình chỉ chắc chắn có hiệu lực với bên khai thác có hiện diện pháp lý trong nước. Hướng khắc phục là nghiên cứu cơ chế thực thi quyền tác giả xuyên biên giới và điểm hòa vốn của tổ chức quản lý tập thể theo quy mô kho tài nguyên.

Thứ năm, bảng 5 mới chỉ cho thấy khoảng trống thiết chế, chưa chứng minh STIC là phương án tối ưu. Hệ quả là STIC mới được đề xuất như một phương án có căn cứ pháp lý để lấp khoảng trống đó, chưa được đối chiếu với các phương án thay thế như mở rộng phạm vi một tổ chức quản lý tập thể hiện hữu, thiết lập trung tâm cấp phép hoặc liên minh hợp đồng giữa các cơ sở giáo dục đại học.

Vấn đề liên kết thông tin KH&CN trong bối cảnh AI đòi hỏi cách tiếp cận thể chế đồng bộ, trong đó STIC là đề xuất bước đầu cần kiểm chứng trong thực tiễn quản lý KH&CN tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] World Intellectual Property Organization (2025), *Global Innovation Index 2025: Innovation at a Crossroads*, World Intellectual Property Organization, Geneva, DOI: 10.34667/tind.58864.
- [2] World Intellectual Property Organization (2025), *World Intellectual Property Indicators 2025*, World Intellectual Property Organization, Geneva, DOI: 10.34667/tind.58959.
- [3] World Intellectual Property Organization, Luiss Business School (2026), *World Intangible Investment Highlights 2026*, World Intellectual Property Organization, Geneva, DOI: 10.34667/tind.60182.
- [4] The United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization (2021), *Recommendation on Open Science*, UNESCO, Paris, 34pp.
- [5] K. Walsh (2023), "Understanding CC licenses and generative AI", *Creative Commons*, <https://creativecommons.org/2023/08/18/understanding-cc-licenses-and-generative-ai/>, accessed 28 January 2026.
- [6] National Assembly of Viet Nam (2025), *Law on Science, Technology and Innovation No. 93/2025/QH15* (in Vietnamese).
- [7] The Government of the Socialist Republic of Viet Nam (2025), *Decree No. 262/2025/ND-CP of 14 October 2025 on Information, Statistics, Assessment, Digital Transformation and General Matters in Science, Technology and Innovation* (in Vietnamese).
- [8] The Government of the Socialist Republic of Viet Nam (2026), *Decree No. 125/2026/ND-CP of 6 April 2026 on Science, Technology and Innovation Activities in Higher Education Institutions* (in Vietnamese).
- [9] P. Dasgupta, P.A. David (1994), "Toward a new economics of science", *Research Policy*, **23**(5), pp.487-521, DOI: 10.1016/0048-7333(94)01002-1.
- [10] D.E. Stokes (1997), *Pasteur's Quadrant: Basic Science and Technological Innovation*, Brookings Institution Press, Washington DC, 180pp.
- [11] P. Suber (2012), *Open Access*, MIT Press, Cambridge MA, 242pp.
- [12] B.-C. Björk (2021), "Why is access to the scholarly journal literature so expensive?", *Portal: Libraries and The Academy*, **21**(2), pp.177-192, <https://preprint.press.jhu.edu/portal/sites/default/files/21.2editorial.pdf>, accessed 28 January 2026.
- [13] Á. Borrego, L. Anglada, E. Abadal (2021), "Transformative agreements: Do they pave the way to open access?", *Learned Publishing*, **34**(2), pp.216-232, DOI: 10.1002/leap.1347.
- [14] E. Ostrom (1990), *Governing The Commons: The Evolution of Institutions for Collective Action*, Cambridge University Press, Cambridge, 280pp.
- [15] C. Hess, E. Ostrom (Eds.) (2007), *Understanding Knowledge as a Commons: From Theory to Practice*, MIT Press, Cambridge MA, 381pp.
- [16] B.M. Frischmann, M.J. Madison, K.J. Strandburg (Eds.) (2014), *Governing Knowledge Commons*, Oxford University Press, New York, 496pp.
- [17] S.L. Bostick (2001), "Academic library consortia in the United States: An introduction", *LIBER Quarterly*, **11**(1), pp.6-13, DOI: 10.18352/lq.7626.
- [18] G. O'Gara, A.C. Osterman (2019), "Negotiating on our terms: Harnessing the collective power of the consortium to transform the journal subscription model", *Collection Management*, **44**(2-4), pp.176-194, DOI: 10.1080/01462679.2018.1564716.
- [19] M. Hosoi (2021), "Negotiating open access journal agreements: An academic library case study", *Pennsylvania Libraries: Research & Practice*, **9**(1), pp.35-49, DOI: 10.5195/palrap.2021.252.

- [20] R. Ducato, A. Strowel (2021), "Ensuring text and data mining: Remaining issues with the EU copyright exceptions and possible ways out", *European Intellectual Property Review*, **43**(5), pp.322-337, <https://ssrn.com/abstract=3829858>, accessed 2 March 2026.
- [21] J.B. Nordemann, J. Pukas (2022), "Copyright exceptions for AI training data: Will there be an international level playing field?", *Journal of Intellectual Property Law & Practice*, **17**(12), pp.973-974, DOI: 10.1093/jiplp/jpac119.
- [22] S. Longpre, R. Mahari, A. Lee, et al. (2024), "Consent in crisis: The rapid decline of the AI data commons", *Advances in Neural Information Processing Systems* 37, <https://arxiv.org/abs/2407.14933>, accessed 28 July 2026.
- [23] P. Samuelson (2026), "Assessing the feasibility of collective licensing of in-copyright works as training data for generative AI systems", *Proceedings of the National Academy of Sciences*, **123**(30), e2509769122, DOI: 10.1073/pnas.2509769122.
- [24] U.S. Copyright Office (2025), *Copyright and Artificial Intelligence, Part 3: Generative AI Training (Pre-publication Version)*, Library of Congress, Washington DC, 108pp.
- [25] National Assembly of Vietnam (2026), *Law on Intellectual Property (Consolidated Document No. 67/VBHN-VPQH of 23 March 2026, Consolidating Law No. 50/2005/QH11 and Amendments by Law No. 36/2009/QH12, Law No. 42/2019/QH14, Law No. 07/2022/QH15, Law No. 93/2025/QH15 and Law No. 131/2025/QH15 of 10 December 2025, Effective from 1 April 2026)* (in Vietnamese).
- [26] The Government of the Socialist Republic of Viet Nam (2023), *Decree No. 17/2023/ND-CP of 26 April 2023 Detailing a Number of Articles and Measures to Implement the Law on Intellectual Property Regarding Copyright and Related Rights* (in Vietnamese).
- [27] The Government of the Socialist Republic of Viet Nam (2026), *Decree No. 134/2026/ND-CP of 6 April 2026 Amending and Supplementing a Number of Articles of Decree No. 17/2023/ND-CP, Effective from 9 April 2026* (in Vietnamese).
- [28] World Intellectual Property Organization (2020), *What Is Intellectual Property?*, WIPO Publication No. 450(E), Geneva.
- [29] T.V. Nam (2019), "Identifying some inadequacies in the valuation of intellectual property of Vietnamese startups today", *Journal of Law and Practice*, **41**, p.56 (in Vietnamese).
- [30] F. Malik (2021), *Management: The Essentials for Every Individual, Organisation and Enterprise* (translated by T. Duong), Vietnam National University Press, Hanoi, 344pp (in Vietnamese).
- [31] T.S. Le (2022), *The Impact of Science and Technology Information Policy on Ensuring Information for Scientific Research, Technology and Innovation in Vietnam*, Doctoral Thesis in Science and Technology Management, Vietnam National University, Hanoi (in Vietnamese).
- [32] S.H. Baruffaldi, M. Simeth (2020), "Patents and knowledge diffusion: The effect of early disclosure", *Research Policy*, **49**(4), art.103927, DOI: 10.1016/j.respol.2020.103927.
- [33] Organisation for Economic Co-operation and Development (2015), *Frascati Manual 2015: Guidelines for Collecting and Reporting Data on Research and Experimental Development*, OECD Publishing, Paris, 402pp, DOI: 10.1787/9789264239012-en.
- [34] C.D. Vu (2009), *Collected Works, Volume I: Theory and Methodology of Science*, The Gioi Publishing House, Hanoi, 592pp (in Vietnamese).
- [35] R.C. Levin, A.K. Klevorick, R.R. Nelson, et al. (1987), "Appropriating the returns from industrial research and development", *Brookings Papers on Economic Activity*, **1987**(3), pp.783-831, DOI: 10.2307/2534454.
- [36] W.M. Cohen, R.R. Nelson, J.P. Walsh (2000), *Protecting Their Intellectual Assets: Appropriability Conditions and Why U.S. Manufacturing Firms Patent (or Not)*, NBER Working Paper No. 7552, National Bureau of Economic Research, Cambridge MA, DOI: 10.3386/w7552.
- [37] D. Blumenthal, E.G. Campbell, M.S. Anderson, et al. (1997), "Withholding research results in academic life science: Evidence from a national survey of faculty", *JAMA*, **277**(15), pp.1224-1228, DOI: 10.1001/jama.1997.03540390054035.
- [38] D. Czarnitzki, C. Grimpe, A.A. Toole (2015), "Delay and secrecy: Does industry sponsorship jeopardize disclosure of academic research?", *Industrial and Corporate Change*, **24**(1), pp.251-279, DOI: 10.1093/icc/dtu011.
- [39] T.A. Adekola, B. Mercurio (2025), "mRNA technology transfer hub and intellectual property: Towards a more equitable and sustainable model", *World Trade Review*, **24**(2), pp.302-320, DOI: 10.1017/S147474562400020X.
- [40] Inside Higher Ed (2024), "Taylor & Francis AI deal sets 'worrying precedent'", *Inside Higher Ed*, <https://www.insidehighered.com/news/faculty-issues/research/2024/07/29/taylor-francis-ai-deal-sets-worrying-precedent>, accessed 2 March 2026.
- [41] Publishers Weekly (2024), "Wiley wraps up divestiture program, looks at AI opportunities", *Publishers Weekly*, <https://www.publishersweekly.com/pw/by-topic/industry-news/financial-reporting/article/95870-wiley-wraps-up-divestiture-program-looks-at-ai-opportunities.html>, accessed 2 March 2026.
- [42] Authors Guild (2025), "Authors Guild demands prior consent for AI use of academic and news content", *Authors Guild*, <https://authorsguild.org/news/ag-demands-prior-consent-for-ai-use-of-academic-and-news-content/>, accessed 28 July 2026.
- [43] National Assembly of Viet Nam (2025), *Law on Artificial Intelligence No. 134/2025/QH15 of 10 December 2025, Effective from 1 March 2026* (in Vietnamese).
- [44] European Parliament and Council (2019), *Directive (EU) 2019/790 of 17 April 2019 on Copyright and Related Rights in the Digital Single Market*, Official Journal of the European Union, L 130, pp.92-125.
- [45] European Parliament and Council (2024), *Regulation (EU) 2024/1689 of 13 June 2024 Laying Down Harmonised Rules on Artificial Intelligence*, Official Journal of the European Union, L series of 12 July 2024.
- [46] GEMA v OpenAI (2025), *Case 42 O 14139/24, Landgericht München I*, judgment of 11 November 2025, <https://www.justiz.bayern.de/gerichte-und-behoerden/landgericht/muenchen-1/presse/2025/11.php>, accessed 2 March 2026.
- [47] Bartz v Anthropic PBC (2025), *Case 3:24-cv-05417-WHA*, U.S. District Court for the Northern District of California, order on summary judgment of 23 June 2025, <https://www.courtlistener.com/docket/69058235/bartz-v-anthropic-pbc/>, accessed 2 March 2026.
- [48] Bartz v Anthropic PBC (2026), *Case 3:24-cv-05417-AMO*, U.S. District Court for the Northern District of California, order granting final approval of class action settlement of 20 July 2026, <https://www.courtlistener.com/docket/69058235/bartz-v-anthropic-pbc/>, accessed 28 July 2026.
- [49] Initiative Urheberrecht (2025), "OpenAI legt Berufung ein", urheber.info, 10 December 2025, <https://urheber.info/diskurs/openai-legt-berufung-ein>, accessed 2 March 2026 (in German).
- [50] Copyright Office of Vietnam (2025), "Organisations for collective representation, consultancy and services in copyright and related rights", <https://cov.gov.vn/tu-van-quyen-tac-gia-quyen-lien-quan/to-chuc-dai-dien-tu-van-dich-vu-quyen-tac-gia-quyen-lien-quan-167152.html>, accessed 2 March 2026 (in Vietnamese).